

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**



**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ
NĂM 2023**

KHÁNH HÒA - 2023

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ NĂM 2023

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Giới thiệu về trường

Tên tiếng Việt: **Trường Đại học Nha Trang**

Tên tiếng Anh: **Nha Trang University**

Trường Đại học Nha Trang, trước 2006 là Trường Đại học Thủy sản, được thành lập từ năm 1959. Nhà trường có nhiệm vụ đào tạo cán bộ quản lý kinh tế kỹ thuật có trình độ cao đẳng, đại học và sau đại học; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và cung cấp dịch vụ đa lĩnh vực phục vụ cộng đồng. Trải qua 63 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Nha Trang đã có nhiều đóng góp to lớn cho sự nghiệp nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài về các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, công nghệ cho cả nước và quốc tế, đặc biệt là lĩnh vực thủy, hải sản.

Sứ mạng

Nghiên cứu khoa học, đào tạo nhân lực trình độ cao và chuyển giao trí thức đa lĩnh vực, chú trọng phát huy thế mạnh lĩnh vực khoa học - công nghệ biển và thủy sản.

Tầm nhìn

Đến năm 2045 là đại học có thứ hạng cao của Việt Nam; thuộc nhóm đầu các đại học ở Châu Á về một số ngành khoa học - công nghệ biển và thủy sản.

Triết lý giáo dục

Phát triển tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm trong môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng.

2. Mã trường: TSN

3. Địa chỉ trụ sở của Trường

Số 02, Nguyễn Đình Chiểu, Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa.

Điện thoại: 0258.3831149 Fax: 0258. 3831147

Website: <http://www.ntu.edu.vn>

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường (có thông tin tuyển sinh)

Website: <https://pdtsaudaihoc.ntu.edu.vn/>

5. Địa chỉ trang mạng xã hội có thông tin tuyển sinh

Fanpage: <https://www.facebook.com/SaudaihocNTU>

6. Đơn vị phụ trách tuyển sinh, số điện thoại liên hệ tuyển sinh

Phòng Đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Nha Trang

Số 02, Nguyễn Đình Chiểu, Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa.

Điện thoại: (0258)6262966

Email: saudaihoc@ntu.edu.vn

7. Danh mục các ngành đang được đào tạo

STT	Tên ngành đào tạo	Mã số	Số Quyết định mở ngành	Ngày/tháng/năm ban hành
1	Khai thác thủy sản	9620304	3633/QĐ-BGDĐT	12/09/2012
2	Nuôi trồng thủy sản	9620301	3633/QĐ-BGDĐT	12/09/2012
3	Công nghệ chế biến thủy sản	9540105	3633/QĐ-BGDĐT	12/09/2012
4	Công nghệ sau thu hoạch	9540104	2180/ QĐ-BGDĐT	24/06/2014
5	Công nghệ thực phẩm	9540101	2506/QĐ-BGDĐT	01/09/2020
6	Kỹ thuật tàu thủy	9520122	973/QĐ-SĐH	12/05/1992
7	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116	3633/QĐ-BGDĐT	12/09/2012
8	Quản trị kinh doanh	9340101	2507/QĐ-BGDĐT	01/09/2020
9	Công nghệ sinh học	9420201	1735/QĐ-BGDĐT	07/06/2021
10	Kỹ thuật cơ khí	9520103	1172/QĐ-BGDĐT	05/04/2021
11	Kinh tế và Quản lý tài nguyên Biển	9310109	1322/QĐ-BGDĐT	19/04/2021

8. Kết quả tuyển sinh 5 năm gần nhất

TT	Ngành	Khóa					Tổng NCS
		2018	2019	2020	2021	2022	
1	Nuôi trồng thủy sản		1	3	1		5
2	Khai thác thủy sản						0
3	Kỹ thuật cơ khí động lực					1	1
4	Kỹ thuật tàu thủy						0
5	CN chế biến thủy sản	1					1
6	CN Sau thu hoạch						0
7	CN thực phẩm				1	1	2
8	Quản trị kinh doanh				2	1	3
9	Kỹ thuật cơ khí				1		1
10	Công nghệ sinh học				3	1	4
11	Kinh tế và Quản lý tài nguyên biển					8	8
	TỔNG	1	1	3	9	12	26

9. Các điều kiện bảo đảm chất lượng

9.1. Quy mô đào tạo tính đến ngày 31/12/2022 (người học)

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo (NCS)
1	Khai thác thủy sản	9620304	3
2	Nuôi trồng thủy sản	9620301	10
3	Công nghệ chế biến thủy sản	9540105	1
4	Công nghệ sau thu hoạch	9540104	1
5	Công nghệ thực phẩm	9540101	2
6	Kỹ thuật tàu thủy	9520122	0
7	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116	1
8	Quản trị kinh doanh	9340101	3
9	Công nghệ sinh học	9420201	4
10	Kỹ thuật cơ khí	9520103	1
11	Kinh tế và Quản lý tài nguyên Biển	9310109	8
	TỔNG		34

9.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

a) Về phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ dạy - học:

TT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị phục vụ dạy - học		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần
1	Phòng học, giảng đường	85	25.94 4	- Projector - Âm thanh (bộ)	85 85	Tất cả các học phần lý thuyết
2	Phòng học đa phương tiện	01	120	- Máy tính - Projector - Âm thanh (bộ) - Camera	40 01 01 02	Tất cả các học phần lý thuyết
3	Phòng học ngoại ngữ	01	220	Máy tính có trang bị âm thanh chuẩn	40	Phục vụ các học phần ngoại ngữ
4	Phòng máy tính	10	1.212	Máy tính cá nhân	1.300	Tất cả các học phần có thực hành mô phỏng hoặc thao tác trực tiếp trên máy tính
5	Phòng mô phỏng	02	200	Hệ thống mô phỏng lái tàu, hệ thống mô phỏng đánh cá	1	Các học phần về điều động tàu, khai thác, quản lý tàu thuyền

6	Phòng thực hành, Phòng Bảo tàng ngư cụ	03	300	Các loại máy móc hàng hải, cơ khí, máy tàu thủy, các loại ngư cụ, dụng cụ chế tạo ngư cụ...	1	Các học phần có thực hành
7	Phòng thực hành chứng khoán ảo	01	60	- Projector - Máy tính cá nhân	1 40	Thực hành mô phỏng thị trường chứng khoán và các học phần kinh tế
8	Trung tâm thực hành nghiệp vụ du lịch	01		- Nhà hàng phục vụ điếm tâm, café.		Thực hành các nghiệp vụ lễ tân, pha chế

b) Về thư viện:

- Tổng diện tích thư viện: 10.000 m², trong đó diện tích phòng đọc: 4.000 m².
- Số chỗ ngồi: 1.000.
- Phần mềm quản lý thư viện: 2 (VLAS: Quản lý tài liệu văn bản, KIPOS: quản lý Ebooks - Thư viện số).
- Thư viện số: Có.
- Thư viện kết nối với hệ thống thư viện các trường đại học phía Nam (VILASAL).
- Việc tra cứu thư viện thông qua Internet.
- Tài liệu số: 48.767 (Bài tạp chí, báo, tạp chí, ảnh, đa phương tiện, sách, giáo trình, bài giảng, khoá luận, luận văn, luận án, kết quả nghiên cứu khoa học)
- Tài liệu Văn bản: 21.697 (Bài tạp chí, báo, tạp chí, ảnh, đa phương tiện, sách, giáo trình, bài giảng, khoá luận, luận văn, luận án, kết quả nghiên cứu khoa học).
- Cơ sở dữ liệu: Wilson, ABSCO, Applied Acience & Technology, Abstracts, Aquatic Sciences and Fisheries Abstracts, Food Science and Technology Abstracts.

c) Phòng thí nghiệm/ cơ sở nghiên cứu:

TT	Tên phòng thí nghiệm	Năm đưa vào vận hành	Tổng giá trị đầu tư	Phục vụ các ngành
1	PTN Hóa sinh và phân tích kiểm nghiệm	2007 và 2009	600.309.000	- Công nghệ chế biến thủy sản - Công nghệ sau thu hoạch - Công nghệ thực phẩm - Công nghệ sinh học - Nuôi trồng thủy sản
2	PTN Công nghệ cao	2007 và 2010	10.812.122.000	- Công nghệ chế biến thủy sản - Công nghệ sau thu hoạch - Công nghệ thực phẩm

				- Công nghệ sinh học - Nuôi trồng thủy sản
3	PTN Công nghệ chế biến	2004	956.127.000	- Công nghệ chế biến thủy sản - Công nghệ sau thu hoạch
4	PTN Công nghệ thực phẩm	2005 và 2008	4.079.713.000	- Công nghệ thực phẩm - Công nghệ sau thu hoạch - Công nghệ chế biến thủy sản
5	PTN Công nghệ sinh học	2007 và 2009	8.072.696.000	- Công nghệ chế biến thủy sản - Công nghệ sau thu hoạch - Công nghệ thực phẩm - Công nghệ sinh học - Nuôi trồng thủy sản
6	PTN Chế phẩm sinh học	2013 và 2014	6.326.500.000	- Công nghệ chế biến thủy sản - Công nghệ sau thu hoạch - Công nghệ thực phẩm - Công nghệ sinh học - Nuôi trồng thủy sản
7	PTN Dinh dưỡng và thức ăn	2007	15.120.000	- Nuôi trồng thủy sản
8	PTN Sinh lý – sinh thái	2007	810.670.000	- Nuôi trồng thủy sản
9	PTN Bệnh học thủy sản	2007	1.678.885.400	- Nuôi trồng thủy sản
10	Trung tâm nghiên cứu giống và dịch bệnh thủy sản	2006	501.363.500	- Nuôi trồng thủy sản
11	Viện NC nuôi trồng thủy sản	2009	3.299.182.398	- Nuôi trồng thủy sản
12	PTN Kỹ thuật lạnh	2004	1.401.196.000	- Công nghệ chế biến thủy sản - Công nghệ sau thu hoạch - Công nghệ thực phẩm
13	PTN Kỹ thuật môi trường	2007, 2008, 2009	35.000.000	- Công nghệ chế biến thủy sản - Công nghệ sau thu hoạch - Công nghệ thực phẩm - Công nghệ sinh học - Nuôi trồng thủy sản
14	PTN Môi trường	2007	598.660.900	- Công nghệ chế biến thủy sản - Công nghệ sau thu hoạch - Công nghệ thực phẩm - Công nghệ sinh học - Nuôi trồng thủy sản
15	PTN Hóa	2010	1.866.113.000	- Công nghệ chế biến thủy sản - Công nghệ sau thu hoạch - Công nghệ thực phẩm - Công nghệ sinh học - Nuôi trồng thủy sản

16	Viện nghiên cứu và chế tạo tàu thủy	2007 và 2008	8.233.158.750	- Kỹ thuật cơ khí động lực - Kỹ thuật tàu thủy
17	Xưởng thực hành động lực	2007 và 2010	1.545.291.000	- Kỹ thuật cơ khí động lực - Kỹ thuật tàu thủy - Kỹ thuật cơ khí - Khai thác thủy sản
18	Hệ thống mô phỏng lái tàu và đánh bắt thủy sản	2013	17.160.735.000	- Khai thác thủy sản
19	PTN Trang bị điện	2005	100.185.000	- Kỹ thuật cơ khí động lực - Kỹ thuật tàu thủy - Kỹ thuật cơ khí - Khai thác thủy sản
20	PTN Cơ học	2005	309.629.000	- Kỹ thuật cơ khí động lực - Kỹ thuật tàu thủy - Kỹ thuật cơ khí - Khai thác thủy sản
21	PTN trang bị điện động lực	2004	152.186.000	- Kỹ thuật cơ khí động lực - Kỹ thuật tàu thủy - Kỹ thuật cơ khí - Khai thác thủy sản
22	PTN Vật liệu	2005	2.173.933.000	- Kỹ thuật cơ khí động lực - Kỹ thuật tàu thủy - Kỹ thuật cơ khí - Khai thác thủy sản
23	PTN Kỹ thuật điện tử	2016	119.344.300	- Kỹ thuật cơ khí động lực - Kỹ thuật tàu thủy - Kỹ thuật cơ khí - Khai thác thủy sản
24	PTN Số - Vi xử lý	2009	823.213.000	- Kỹ thuật cơ khí động lực - Kỹ thuật tàu thủy - Kỹ thuật cơ khí - Khai thác thủy sản
25	PTN Đo lường và mạch điện	2005	305.803.600	- Kỹ thuật cơ khí động lực - Kỹ thuật tàu thủy - Kỹ thuật cơ khí - Khai thác thủy sản
26	PTN Kỹ thuật đo	2005	236.829.000	- Kỹ thuật cơ khí động lực - Kỹ thuật tàu thủy - Kỹ thuật cơ khí
27	PTN Cơ điện tử	2009	1.412.925.000	- Kỹ thuật cơ khí động lực - Kỹ thuật tàu thủy - Kỹ thuật cơ khí
28	Xưởng cơ khí	2004-2010	5.170.547.000	- Kỹ thuật cơ khí động lực - Kỹ thuật tàu thủy - Kỹ thuật cơ khí

29	Phòng máy CNC	2005	317.883.759	- Kỹ thuật cơ khí động lực - Kỹ thuật tàu thủy - Kỹ thuật cơ khí
30	Phòng thực hành chứng khoán ảo	2004	1.221.000.000	- Quản trị kinh doanh - Kinh tế và Quản lý tài nguyên biển
31	Trung tâm thực hành nghiệp vụ du lịch	2006	970.000.000	- Quản trị kinh doanh - Kinh tế và Quản lý tài nguyên biển

9.3. Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện tham gia giảng dạy và hướng dẫn nghiên cứu sinh theo các ngành

TT	Họ và tên	Ngày/tháng/năm sinh	Chức danh khoa học (GS, PGS)	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Tham gia chủ trì ngành đào tạo
1	Nguyễn Thế Hân	05/09/83	PGS	Tiến sĩ	Sinh học biển ứng dụng	Công nghệ chế biến thủy sản
2	Trần Thị Mỹ Hạnh	10/02/78		Tiến sĩ	Khoa học và Công nghệ thực phẩm nâng cao	
3	Nguyễn Trọng Bách	17/07/77		Tiến sĩ	Hóa học, hóa lý Polime	
4	Huỳnh Nguyễn Duy Bảo	04/12/72	PGS	Tiến sĩ	Sinh học biển ứng dụng	
5	Đặng Trung Thành	13/05/81		Tiến sĩ	Khoa học thực phẩm	
6	Nguyễn Bảo	14/05/84		Tiến sĩ	Sinh học tế bào phân tử - môi trường biển	
7	Trần Văn Vương	19/06/78		Tiến sĩ	Công nghệ CB thủy sản	
8	Phạm Hồng Ngọc Thùy	10/05/82		Tiến sĩ	Khoa học thực phẩm	
9	Phạm Ngọc Minh Quỳnh	11/07/80		Tiến sĩ	Khoa học thực phẩm	
10	Ngô Thị Hoài Dương	08/02/72		Tiến sĩ	Công nghệ CB thủy sản	
11	Trang Sĩ Trung	22/07/71	PGS	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sau thu hoạch
12	Đỗ Lê Hữu Nam	22/11/83		Tiến sĩ	Công nghệ thịt cá, sữa và lạnh đông	
13	Lê Thị Tường	02/05/80		Tiến sĩ	Công nghệ sau thu hoạch	
14	Phan Thị Khánh Vinh	11/05/82		Tiến sĩ	Công nghệ thịt cá, sữa và lạnh đông	
15	Lưu Hồng Phúc	28/03/77		Tiến sĩ	An toàn vệ sinh thực phẩm	
16	Nguyễn Thuận Anh	30/06/69	PGS	Tiến sĩ	Độc chất học thực phẩm	
17	Nguyễn Thị Mỹ Hương	02/03/70	PGS	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	
18	Bùi Trần Nữ Thanh Việt	20/12/79		Tiến sĩ	Hóa học phân tử các hợp chất Polyme	
19	Trần Thị Hoàng Quyên	05/12/82		Tiến sĩ	Hóa sinh	
20	Trần Quang Ngọc	14/07/76		Tiến sĩ	Hóa học và hóa lý các hợp chất polymer	

21	Không Trung Thắng	28/12/72		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
22	Phạm Thu Thủy	24/12/80		Tiến sĩ	Sinh học phân tử	
23	Đặng Thúy Bình	22/02/69	PGS	Tiến sĩ	Sinh học biển	
24	Phạm Thị Minh Hải	28/05/84		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	
25	Nguyễn Văn Duy	23/01/81	PGS	Tiến sĩ	Vi sinh vật học	
26	Phạm Thị Minh Thu	18/06/83		Tiến sĩ	Khoa học sinh học	
27	Ngô Đăng Nghĩa	12/01/60	PGS	Tiến sĩ	Công nghệ sản phẩm từ thịt và cá	
28	Vũ Ngọc Bội	13/04/66	PGS	Tiến sĩ	Hóa sinh học	Công nghệ thực phẩm
29	Thái Văn Đức	19/07/74		Tiến sĩ	Công nghệ CB thủy sản	
30	Mai Thị Tuyết Nga	23/12/71	PGS	Tiến sĩ	Thực phẩm và dinh dưỡng	
31	Nguyễn Văn Tăng	09/09/79	PGS	Tiến sĩ	Khoa học và công nghệ thực phẩm	
32	Nguyễn Văn Minh	28/04/77	PGS	Tiến sĩ	Khoa học thực phẩm	
33	Nguyễn Thị Vân	18/03/81		Tiến sĩ	Khoa học sinh học biển ứng dụng	
34	Đặng Thị Thu Hương	30/10/77		Tiến sĩ	Khoa học thực phẩm	
35	Hà Thị Hải Yến	17/08/86		Tiến sĩ	Hóa kỹ thuật	
36	Phan Vĩnh Thịnh	12/08/82		Tiến sĩ	Hóa học	
37	Trần Thị Phương Anh	17/10/85		Tiến sĩ	Hóa học	
38	Nguyễn Văn Hòa	08/09/79	PGS	Tiến sĩ	Công nghệ và kỹ thuật hóa chất	Khai thác thủy sản
39	Tô Văn Phương	09/07/85		Tiến sĩ	Kỹ thuật khai thác thủy sản	
40	Vũ Kế Nghiệp	19/10/76		Tiến sĩ	Khai thác thủy sản	
41	Nguyễn Trọng Lương	10/05/80		Tiến sĩ	Khai thác thủy sản	
42	Trần Đức Phú	20/02/64		Tiến sĩ	Nuôi cá biển và nghề cá biển	
44	Nguyễn Lâm Anh	22/11/68		Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản và nghề cá	
45	Nguyễn Quốc Khánh	18/11/79		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	
46	Nguyễn Phong Hải	06/11/75		Tiến sĩ	Khoa học sinh học dưới nước	
47	Phạm Hồng Mạnh	20/10/75		Tiến sĩ	Kinh tế học	Kinh tế và quản lý tài nguyên biển
48	Nguyễn Thị Hiền	14/01/70		Tiến sĩ	Kinh tế học	
49	Nguyễn Văn Ngọc	17/12/70		Tiến sĩ	Kinh tế và quản lý kinh tế quốc dân	
50	Bùi Bích Xuân	27/02/76		Tiến sĩ	Kinh tế học	
51	Quách Thị Khánh Ngọc	05/12/77	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế tài nguyên và môi trường	
54	Nguyễn Thị Kim Anh	21/03/62	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế công nghiệp	
55	Lê Kim Long	16/10/74	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế và quản lý thủy sản	
56	Nguyễn Ngọc Duy	12/09/79		Tiến sĩ	Kinh tế học	
57	Lê Ngọc Hương	06/05/83		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	
58	Phạm Thế Anh	17/10/78		Tiến sĩ	Kinh tế	
59	Trần Doãn Hùng	18/12/76		Tiến sĩ	Khoa học vật liệu	Kỹ thuật cơ khí
60	Đặng Xuân Phương	08/01/75	PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí và tự động	
61	Nguyễn Văn Tường	30/12/71	PGS	Tiến sĩ	Chế tạo máy và thiết bị	

62	Nguyễn Hữu Thật	20/10/77		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	
63	Ngô Quang Trọng	10/09/74		Tiến sĩ	Công nghệ chế tạo máy	
64	Vũ Ngọc Chiên	04/06/85		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	
65	Nguyễn Thiên Chương	22/04/84		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử và khoa học máy tính	
66	Nguyễn Hữu Nghĩa	14/06/79		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	
67	Lê Như Chính	05/09/78		Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt	
68	Dương Đình Hảo	02/01/86		Tiến sĩ	Công nghệ vật liệu	
69	Lê Nguyễn Anh Vũ	30/08/82		Tiến sĩ	Cơ khí	
70	Nguyễn Thắng Xiêm	17/03/81		Tiến sĩ	Khoa học vật liệu	
71	Quách Hoài Nam	02/12/74		Tiến sĩ	Kỹ thuật tàu thủy	
72	Huỳnh Lê Hồng Thái	31/07/81		Tiến sĩ	Kết cấu máy và thiết bị	
73	Hoàng Văn Thọ	30/04/86		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí và kỹ thuật ô tô	
74	Hồ Đức Tuấn	01/01/71		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực	
75	Nguyễn Thanh Tuấn	09/07/81	PGS	Tiến sĩ	Kết cấu máy và thiết bị ô tô	
76	Nguyễn Văn Thuận	01/05/80		Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật	
77	Vũ Thăng Long	11/12/77		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực	
78	Trần Hưng Trà	13/10/76	PGS	Tiến sĩ	Khoa học vật liệu	
79	Dương Tử Tiên	14/11/71		Tiến sĩ	Kỹ thuật tàu thủy	
80	Phạm Thanh Nhựt	26/11/77		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí và tự động	Kỹ thuật tàu thủy
81	Trần Gia Thái	24/12/66	PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật tàu thủy	
82	Huỳnh Văn Vũ	24/08/75		Tiến sĩ	Kỹ thuật tàu thủy	
83	Đỗ Quang Thắng	08/06/87		Tiến sĩ	Kỹ thuật tàu thủy	
84	Trương Đắc Dũng	20/08/85		Tiến sĩ	Kỹ thuật tàu thủy	
85	Lê Minh Hoàng	08/11/81	PGS	Tiến sĩ	Thủy sản và hải dương học	Nuôi trồng thủy sản
86	Trương Thị Bích Hồng	02/09/81		Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản	
87	Nguyễn Tấn Sỹ	20/04/63		Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản	
88	Lục Minh Diệp	02/05/64		Tiến sĩ	Nuôi cá biển và nghề cá biển	
89	Phạm Đức Hùng	20/11/79		Tiến sĩ	Môi trường và nông nghiệp	
90	Ngô Văn Mạnh	02/10/78		Tiến sĩ	Nuôi thủy sản nước mặn, lợ	
91	Nguyễn Văn Minh	20/06/76		Tiến sĩ	Dinh dưỡng và sinh học phân tử	
92	Lương Công Trung	06/08/66		Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản	
93	Lê Anh Tuấn	01/04/66		Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản	
94	Phạm Quốc Hùng	20/06/74	PGS	Tiến sĩ	Nuôi thủy sản nước mặn, lợ	
95	Trần Văn Phước	19/03/78		Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản	
96	Trần Vĩ Hích	20/02/75		Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản	
97	Đình Văn Khương	16/11/81		Tiến sĩ	Sinh học (Sinh thái học môi trường)	Quản trị kinh doanh
98	Phan Thị Xuân Hương	21/06/75		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	
99	Nguyễn Thị Trâm Anh	02/01/69	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế công nghiệp	
100	Nguyễn Thu Thủy	26/01/78		Tiến sĩ	Kinh doanh và quản lý	
101	Hà Việt Hùng	03/05/72		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	
102	Trần Thị Ái Cẩm	19/09/83		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	

103	Hồ Huy Tụ	12/08/71	PGS	Tiến sĩ	Marketing	
104	Võ Văn Diễn	20/07/82		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	
105	Nguyễn Hữu Khôi	06/11/84		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	
106	Đỗ Thị Thanh Vinh	29/12/62	PGS	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	
107	Lê Chí Công	18/12/80	PGS	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế (kinh tế du lịch)	
108	Nguyễn Tiến Thông	21/04/74		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	

9.4. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

TT	Họ và tên	Ngày/tháng /năm sinh	Chức danh khoa học (GS, PGS)	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Tham gia chủ trì ngành đào tạo
1	Nguyễn Long	01/10/47		Tiến sĩ	Khai thác thủy sản	Khai thác thủy sản
2	Nguyễn Văn Lục	09/06/52		Tiến sĩ	N ngư loại học	
3	Nguyễn Phi Toàn	14/09/75		Tiến sĩ	Khai thác thủy sản	
4	Hoàng Văn Tính	04/12/56		Tiến sĩ	Khai thác Thủy sản	
5	Thái Văn Ngạn	04/04/43		Tiến sĩ	Khai thác Thủy sản	
6	Phạm Hùng Thăng	12/10/55	PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
7	Nguyễn Quận	06/12/81		Tiến sĩ	CN Chế tạo máy	
8	Trần Ích Thịnh	25/01/52	GS	Tiến sĩ	Cơ học	Kỹ thuật cơ khí động lực

9.5. Các dự án hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu, doanh nghiệp trong và ngoài nước trong 10 năm gần đây

TT.	Tên dự án	Mục đích	Nhà tài trợ	Thời gian	Chi phí (USD)
1.	Chương trình đào tạo đại học song ngữ Việt – Pháp chuyên ngành Quản trị kinh doanh và Quản trị du lịch	Đào tạo hệ cử nhân chuyên ngành Quản trị kinh doanh và Quản trị du lịch. Sinh viên học bằng song ngữ Việt - Pháp	Tổ chức AUF và các Trường đại học đối tác Pháp (ĐH Nouvelle Calédonie, ĐH Nantes, ĐH Perpignan, ĐH Toulon).	Từ năm học 2013-2014 đến nay	
2.	Dự án “Di truyền học bảo tồn phục vụ cải thiện đa dạng sinh học và tăng cường quản lý tài nguyên đối với sự thay đổi tại đồng bằng sông Mê Kông”.	Đa dạng sinh học và nâng cao năng lực quản lý tài nguyên vùng đồng bằng sông Mê Kông	Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) và Quỹ khoa học tự nhiên (NSF)	2013 – 2017	206.800

3.	Đánh giá nguy cơ nhiễm bệnh bằng công cụ tích hợp trong dây chuyền giá trị sản xuất thủy sản Châu Âu	Khảo sát tình hình nhiễm ký sinh trùng (KST) gây hại cho người trên cá tra và cá ba sa tại Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL)	EU tài trợ	2013-2016	51.000 EURO
4.	Dự án “Ứng phó biến đổi khí hậu trong quản lý kinh tế, đa dạng sinh học và nuôi trồng thủy sản ở các nước Sri Lanka và Việt Nam”	Đào tạo Thạc sĩ quốc tế tại ĐHNT, đào tạo tiến sĩ và sau tiến sĩ tại Na Uy.	Chương trình Phát triển năng lực đào tạo sau đại học và nghiên cứu (NORHED) của Na Uy	2014-2018	18.000.000 NOK
5.	Xây dựng mạng lưới nghiên cứu đa dạng nguồn gen sinh học vùng sông Mê Kông.	Bảo tồn đa dạng sinh học ở ĐBSCL	Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) và Quỹ khoa học tự nhiên (NSF)	2014 – 2017	90.736
6.	Đánh giá tác động của du lịch sinh thái đến bảo tồn đa dạng sinh học và kinh tế cho cộng đồng địa phương tại khu bảo tồn biển Vịnh Nha Trang, Việt Nam.	Bảo tồn đa dạng sinh học và kinh tế cho cộng đồng địa phương	Trung tâm quản lý nguồn lợi thủy sinh vật (ICLARM), WORLDFISH, Philippines	2014-2016	28.000
7.	Tác động của khu bảo tồn biển và bảo tồn rạn san hô đến con người – Nghiên cứu về cộng đồng ngư dân và khu bảo tồn biển ở miền Trung Việt Nam	Đánh giá tác động của khu bảo tồn biển và bảo tồn rạn san hô đến cộng đồng ngư dân ở miền Trung Việt Nam	Trung tâm quản lý nguồn lợi thủy sinh vật (ICLARM), WORLDFISH, Philippines	2015-2016	27.000
8.	Nghiên cứu tạo nguyên liệu bao gói tự nhiên từ phế liệu thủy sản để tạo vi nang tiền tố vitamin A sử dụng trong thực phẩm và thức ăn bổ sung.	Nghiên cứu lựa chọn điều kiện thủy phân đầu cá ngừ nhằm thu dịch thủy phân thích hợp cho nuôi cấy sinh khối nấm men dùng để bao gói dầu gấc.	Quỹ Quốc tế cho Khoa học (IFS – International Foundation for Science) của Thủy Điển	2015-2016	10.815
9.	Chương trình trao đổi sinh viên với Đại học Quốc gia Pukyong Hàn Quốc	Trường PKNƯ gửi sinh viên sang tham gia học tập ngắn hạn về lĩnh vực văn hóa và phát triển hợp tác thủy sản	Đại học Quốc gia Pukyong Hàn Quốc	2015	

10.	Dự án hợp tác giữa Trường Trường Đại học Nha Trang và Trường Đại học Jan Evangelista Purkyne in Usti nad Labem về việc trao đổi cán bộ, giảng viên, sinh viên giữa hai trường	Trao đổi cán bộ, giảng viên, sinh viên Viện CNSH, Khoa Xây dựng giữa hai trường	Chương trình Erasmus +	2015-2017	86.900 EUR
11.	Chương trình cao học Thủy sản Nhiệt đới)	Trao đổi cán bộ, học viên cao học	ĐH Kagoshima (Nhật) và 5 trường thành viên khác viên (Đại học Đại học Sam Ratulangi, Indonesia; Đại học Visayas, Philipin; Đại học Kasetsart, Thái Lan; Đại học Terengganu, Malaysia)	Từ 2016 đến nay	
12.	Dự án “Phát triển dự báo định hướng thị trường sáng tạo để tăng cường tính bền vững về kinh tế và sức cạnh tranh của thủy sản châu Âu trên thị trường địa phương và toàn cầu”	Tăng cường tính bền vững và cạnh tranh của thủy sản Châu Âu trên thị trường	MATIS, dự án EU	2015-2019	
13.	Dự án WiseFeed “Nâng cao tính bền vững thức ăn thủy sản”	Nâng cao tính bền vững thức ăn thủy sản	ĐH Bergen, Na Uy, EU tài trợ		
14.	Dự án “Vai trò của sự thích nghi nhiệt độ của giáp xác copepods với hiện tượng ấm lên toàn cầu trong tương tác với sự mất cảm của chúng với ô nhiễm môi trường và tảo độc?”	Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu lên giáp xác copepods ở Việt Nam	Quỹ Khoa học Quốc tế của Thụy Điển (IFS)	2016-2018	11.600
15.	Dự án nghiên cứu với Công ty TNHH Thực phẩm NISSIN, Nhật về nuôi tôm trong hệ thống biofloc	Nuôi tôm trong hệ thống biofloc	Công ty TNHH Thực phẩm NISSIN	2016-2018	22.870

16.	Tổ chức hội thảo quốc tế ngành Công nghệ thực phẩm VBFoodNet2015	Trao đổi học thuật, công bố kết quả nghiên cứu, mở rộng hợp tác	VBFoodNet, Vlir-Bỉ, Đại Sứ quán Bỉ tại Việt Nam, ARES-CCD-Bỉ, TWAS-Ý	11/2015	30.000 EURO
17.	Hợp tác nghiên cứu với Trường Đại học Nông nghiệp Trung Quốc	Hợp tác nghiên cứu, thiết kế mạng cảm biến không dây để giám sát nhiệt độ, tiêu hao năng lượng trong chuỗi cung ứng lạnh	Bộ KH&CN Việt Nam	2014-2017	105.380
18.	Hợp tác nghiên cứu với Viện Nghiên cứu polyme Leibniz (IPF), Đức	Hợp tác nghiên cứu sản xuất các sản phẩm giá trị gia tăng từ phế liệu tôm để ứng dụng trong nông nghiệp	Bộ KH&CN Việt Nam	2014-2018	109.860
39.	Nâng cao năng lực đào tạo và nghiên cứu cho Trường Đại học Nha Trang (pha 1)	Năng lực đào tạo và nghiên cứu của cán bộ khoa Kinh tế, khoa Nuôi trồng thủy sản, Viện CNSH & MT được nâng cao. Năng lực quản lý đào tạo, và nghiên cứu của CB quản lý và hệ thống quản lý của nhà trường được củng cố.	NORAD	2003-2006	2.170.000 USD
40.	Hỗ trợ các hợp tác xã nông nghiệp và phát triển nông thôn Khánh Hoà (pha 1)	Năng lực của tổ chức và con người trong việc thiết lập các mô hình phù hợp để phát triển nông thôn Khánh Hòa được nâng cao.	AECI – Tây Ban Nha	2005-2006	39.200 EURO
41.	Hỗ trợ các hợp tác xã nông nghiệp và phát triển nông thôn Khánh Hoà (pha 2)	Năng lực của tổ chức và con người trong việc thiết lập các mô hình phù hợp để phát triển nông thôn Khánh Hòa được nâng cao.	AECI – Tây Ban Nha	2006-2007	11.000 Euro
42.	Chương trình liên kết đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Kinh tế - Quản lý thủy sản và Nuôi trồng thủy sản	- Cung cấp cho học viên các kỹ năng quản lý kinh tế và hoạt động kinh doanh, phục vụ cho sự phát triển KT-XH - Nâng cao năng lực cho cán bộ giảng dạy của ĐHNT.	CP Na Uy thông qua Trường ĐH Tromso Na Uy	2007-2012	Kinh phí cấp theo từng năm

43.	Nâng cao năng lực đào tạo và nghiên cứu cho Trường Đại học Nha Trang (pha 2)	- Năng lực đào tạo và nghiên cứu của cán bộ khoa Kinh tế, khoa Nuôi trồng thủy sản, Viện CNSH & MT, Khoa Khai thác được nâng cao. - Năng lực quản lý đào tạo, và nghiên cứu của CB quản lý và hệ thống quản lý của nhà trường được củng cố.	NORAD	2009-2011	13.200.000 NOK
44.	Hợp tác với chương trình Fulbright Việt Nam (ĐSQ Hoa Kỳ ở Việt Nam)	Tập huấn nâng cao các kỹ năng cho các cán bộ và giáo viên của Trường.	ĐSQ Hoa Kỳ ở Việt Nam	2011 đến nay	
45.	Dự án Ohio – Hợp tác với Trung tâm GLC Ohio (Mỹ)	Đào tạo nghiệp vụ tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp hàng năm cho hơn 50 sinh viên 2 trường ĐH Ohio và ĐH Nha Trang.	ĐSQ Hoa Kỳ ở Việt Nam	Từ 2009 đến 2013	
46.	Chương trình hợp tác với AUF và các đối tác ĐH ở Pháp	Chương trình cử nhân song ngữ ngành Quản trị kinh doanh và Quản trị dịch vụ du lịch & lữ hành	Tổ chức Đại học Pháp ngữ (AUF)	Từ tháng 6/2017 đến nay	
47.	Dự án NORHED: Incorporating Climate Change into Ecosystem Approaches to Fisheries and Aquaculture Management in Sri Lanka and Vietnam	Strengthening education and research capacity in climate change and natural resource management in the two institutions in Vietnam and Sri Lanka. Chương trình đào tạo thạc sĩ "Quản lý hệ sinh thái biển và biến đổi khí hậu"	NORAD	September 2014- December 2019	

9.6 Các đối tác nước ngoài có thỏa thuận trao đổi sinh viên với Nhà trường trong 10 năm gần đây

TT	Tên đối tác	Ký lần 1	Ký lần 2	Ký lần 3	Ký lần 4
1.	ĐH Southern Cross, Úc	9/2016			
2.	Hiệp hội giáo dục tiếng Nhật dành cho	6/2016			

	các quốc gia không sử dụng chữ Hán (JLAN)				
3.	L'Universite De Perpignan Via Domita, Pháp	5/2016			
4.	Khoa Thủy sản, ĐH Tromso (hợp tác trao đổi sinh viên)	4/2016			
5.	Master Program on Tropical Fisheries with International Linkage (ILP) and NTU (ĐHNT là thành viên thứ 6)	2/2016			
6.	ĐH Kagoshima, Nhật	7/2015	2/2016	6/2021	
7.	VLIR Vietnam Network (5 trường, viện)	3/2015			
8.	ĐH Hoàng tử Songkla, Thái Lan	9/2014			
9.	Viện Nghiên cứu và Phát triển Thực phẩm và Công nghệ sinh học Iceland – ĐH Liên hiệp quốc	12/2013			
10.	Chương trình Đào tạo Thủy sản – ĐH Liên hiệp quốc	5/2013			
11.	ĐH Nevada , Las Vegas, Hoa Kỳ	4/2013			
12.	Trường Cao đẳng Ulsan, Hàn Quốc	9/2011			
13.	Đại học Udon Thani Rajabhat, Thái Lan	8/2011			
14.	Đại học New Caledonia (thuộc Pháp)	2/2011	10/2016		
15.	ĐH Jan EvangelistaPurkyne (UJEP), CH Séc (Thỏa thuận trao đổi sinh viên)	9/2009	4/2011	2/2015	
16.	ĐH Champasack, Lào	4/2007	6/2012		
17.	Trường ĐH Tổng hợp Kỹ thuật Liberec (TUL), CH Séc	1/2007	11/2013		
18.	Đại học Khoa học và Kỹ thuật Hải dương Tokyo	8/2006	3/2009	10/2010	2/2011
19.	ĐH Hải dương quốc gia Đài Loan (NTOU)	12/2005	3/2008	10/2012	
20.	Trường ĐH Quốc gia Pukyong, Hàn Quốc	5/2005	5/2007		
21.	Tổ chức cộng đồng Pháp ngữ (AUF)	6/2002	12/2010	12/2011	12/2012
22.	Đại học KH & CN Quốc gia Penghu, Đài Loan	3/2016			
23.	Viện Nguồn lợi Thủy sản Quốc gia Đan Mạch	3/2017			
24.	Western Michigan University, Hoa Kỳ	1/2017			
25.	La Rochelle Business School, Pháp	11/2016			
26.	Fisheries and Marine Institute Memorial University of Newfoundland, Canada	10/2016			
27.	Trường Kinh doanh Geneva, Thụy Sĩ	9/2016			

28.	ĐH Rhode Island, Hoa Kỳ	3/2016	9/2021		
29.	Phòng Thương mại Châu Á	2/2016			
30.	ĐH Vũ Hán, TQ	1/2016			
31.	Viện Công nghệ Kanagawa, Nhật	12/2015			
32.	ĐH Texas A&M Corpus Christi, Hoa Kỳ	11/2015			
33.	Hiệp hội Le Liseron de France	6/2015			
34.	ĐH Toulon, Pháp	10/2014			
35.	ĐH Bang Mississippi, Mỹ	9/2014			
36.	ĐH Ulsan, Hàn Quốc	1/2014			
37.	Ứng dụng công nghệ nghề lưới vây tại Khánh Hòa	2020			
38.	Nghiên cứu cải tiến nghề chụp cá tại Khánh Hòa	2020			
39.	Ứng dụng công nghệ nghề lưới vây tại Quảng Nam	2020			
40.	Đại học Western Michigan, Mỹ	1/2017			
41.	ĐH Ngoại ngữ Busan, Hàn Quốc	6/2017			
42.	ĐH Ohio, Mỹ	7/2017			
43.	ĐH Kỹ thuật Bang Kaliningrad, LB Nga	3/2019			
44.	Đại học Srinakharinwirot, Thái Lan	8/2019			
45.	Đại học Nông nghiệp Bogor, Indonesia	8/2019			
46.	Đại học Meiho, Đài Loan	8/2019			
47.	Đại học Mercur Buana, Indonesia	1/2020			
48.	Đại học Sư phạm Quảng Tây, Trung Quốc	2/2020			
49.	Đại học Cassino and Southern Lazio, Italia	2/2020			
50.	Đại học Pukyong, Hàn Quốc	12/2019			
51.	Đại học Iceland	3/2020			
52.	Alfred Nobel Open Business School, Hongkong	3/2020			
53.	Đại học Quốc gia Chiayi, Đài Loan	5/2020			
54.	Đại học Feng Chia, Đài Loan	5/2020			
55.	Đại học Quốc gia Pingtung, Đài Loan	5/2020			
56.	Đại học Wufeng, Đài Loan	6/2020			
57.	Trường Đại học Pháp ngữ chuyên về Quản trị và Quản lý - ESFAM(Bulgaria)	7/2020			
58.	Đại học Quốc gia Chi Nan, Đài Loan	8/2020			

59.	Trường Đại học Khon Kaen, Thái Lan	11/2020			
60.	Đại học Wolverhampton, United Kingdom (TUNASIA)	8/2020			
61.	Trường Đại học Maejo, Thái Lan (TUNASIA)	10/2020			
62.	Đại học bang Polotsk, Belarus	7/2021			
63.	Đại học Quốc tế INTI, Malaysia	10/2021			
64.	Đại học Halmstad, Thụy Điển	10/2021			
65.	Đại học Chang Gung, Đài Loan	10/2021			
66.	Đại học Padjadjan, Indonesia	11/2021			
67.	Đại học Yuan Ze, Đài Loan	4/2022			
68.	Học viện giáo dục đại học Karpagam, Ấn Độ	7/2022			

9.7 Kiểm định chất lượng

Nhà trường đã đạt tiêu chuẩn kiểm định Trường lần 2 tháng 3/2018.

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

A. Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ;

b) Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển;

c) Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;

d) Có đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.

B. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ (tiếng Anh) được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng Anh;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ Anh do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Có một trong các chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT từ 46 trở lên hoặc chứng chỉ IELTS từ 5.5 trở lên do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận, hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng ngoại ngữ 6

bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục Đào tạo công bố, cấp trong thời hạn 2 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

C. Người học là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài đăng ký dự tuyển các chương trình có hỗ trợ học bổng hoặc chi phí nghiên cứu hoặc các chương trình đào tạo bằng tiếng Anh có thể được yêu cầu năng lực ngoại ngữ cao hơn quy định tại điểm c khoản 2 Điều 4 theo quy định của Ban chủ nhiệm chương trình của từng ngành đào tạo được công bố trong Đề án tuyển sinh.

D. Việc xét tuyển người nước ngoài làm nghiên cứu sinh tại Trường Đại học Nha Trang được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Phương thức tuyển sinh

Tuyển sinh theo phương thức xét tuyển theo các điều kiện sau:

- Bản sao (có công chứng) bằng tốt nghiệp và bằng điểm đại học, thạc sĩ, kèm theo bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp.

- Minh chứng kinh nghiệm nghiên cứu khoa học quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 của Quy chế tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Nha Trang.

- Đề cương nghiên cứu (theo mẫu đăng trên trang thông tin điện tử của ĐHNT/ĐTSDH; Thí sinh được đề xuất tối đa 2 người hướng dẫn, tiêu chuẩn người hướng dẫn nghiên cứu sinh theo Điều 40 Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Nha Trang.

- Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu.

- Công văn hoặc Quyết định cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng viên chức, người lao động.

- Các tài liệu liên quan khác được quy định chi tiết trong thông báo tuyển sinh hàng năm do Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang quyết định.

3. Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành

STT	Ngành	Mã số	Chỉ tiêu tuyển sinh
1	Khai thác thủy sản	9620304	4
2	Nuôi trồng thủy sản	9620301	6
3	Công nghệ chế biến thủy sản	9540105	6
4	Công nghệ sau thu hoạch	9540104	4
5	Công nghệ thực phẩm	9540101	4
6	Kỹ thuật tàu thủy	9520122	4
7	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116	6

8	Quản trị kinh doanh	9340101	6
9	Công nghệ sinh học	9420201	4
10	Kỹ thuật cơ khí	9520103	4
11	Kinh tế và Quản lý tài nguyên Biển	9310109	10
	Tổng		58

4. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào quy định của Chuẩn chương trình đào tạo. Tùy thuộc vào số lượng ứng viên và chỉ tiêu tuyển sinh từng ngành, ngưỡng đảm bảo chất lượng sẽ được Nhà trường công bố.

5. Năng lực đội ngũ và các hướng nghiên cứu đề xuất

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận NCS	Họ tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
I.	Nuôi trồng thủy sản		
1	Đánh giá chất lượng trứng, tinh trùng và ấu trùng của một số đối tượng cá biển thông qua việc cải thiện dinh dưỡng cá bố mẹ trong điều kiện mô phỏng biến đổi khí hậu	PGS.TS. Lê Minh Hoàng TS. Đinh Văn Khương TS. Ngô Văn Mạnh	3
2	Nghiên cứu ảnh hưởng kết hợp của nhiệt độ với các yếu tố sinh thái hoặc cải thiện dinh dưỡng lên miễn dịch trên một số đối tượng cá biển ở giai đoạn ấu trùng và con giống	PGS.TS. Lê Minh Hoàng TS. Đinh Văn Khương TS. Trần Vĩ Hích	3
3	Nghiên cứu đặc điểm sinh học của một số đối tượng thủy sản có giá trị kinh tế	TS. Đỗ Hữu Hoàng (Viện Hải dương học) PGS.TS Phạm Quốc Hùng	2
4	Nghiên cứu đánh giá hiệu quả sử dụng chế phẩm sinh học lên các đối tượng thủy sản	TS. Đỗ Hữu Hoàng (Viện Hải dương học) PGS.TS Phạm Quốc Hùng	2
5	Nghiên cứu sự biến động hàm lượng hormone steroid trong chu kỳ sinh sản cá bè đưng (<i>Gnathanodon speciosus</i>)	PGS.TS Phạm Quốc Hùng	1
II.	Khai thác thủy sản		
1	Nghiên cứu cải tiến công nghệ các nghề khai thác thủy sản	TS. Trần Đức Phú TS. Nguyễn Trọng Lương TS. Vũ Kế Nghiệp TS. Nguyễn Quốc Khánh	4

2	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ các nghề khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản của nước ngoài vào Việt Nam	TS. Nguyễn Trọng Lương TS. Nguyễn Lâm Anh TS. Vũ Kế Nghiệp TS. Nguyễn Quốc Khánh	4
3	Quy hoạch nghề khai thác cá biển phục vụ quản lý nghề cá	TS. Vũ Kế Nghiệp TS. Tô Văn Phương TS. Nguyễn Lâm Anh TS. Nguyễn Quốc Khánh TS. Nguyễn Phong Hải	4
4	Nâng cao hiệu quả sản xuất và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	TS. Trần Đức Phú TS. Tô Văn Phương TS. Nguyễn Trọng Lương TS. Vũ Kế Nghiệp TS. Nguyễn Phong Hải	4
III. Kỹ thuật cơ khí động lực			
1	Vật liệu mới (công nghệ chế tạo, phương pháp tính,...)	TS. Phạm Thanh Nhựt TS. Trần Doãn Hùng TS. Quách Hoài Nam	3
2	Động cơ đốt trong (nâng cao tính năng, ma sát, hao mòn, sử dụng nhiên liệu thay thế,...)	TS. Nguyễn Thanh Tuấn TS. Hồ Đức Tuấn	2
3	Giảm thiểu ô nhiễm môi trường do khí thải động cơ ô tô, tàu thủy	TS. Nguyễn Thanh Tuấn TS. Hồ Đức Tuấn	2
4	Độ bền và rung động tàu thủy, ô tô	TS. Huỳnh Văn Vũ TS. Đỗ Quang Thắng TS. Trương Đắc Dũng	3
5	Đảm bảo an toàn và tăng tuổi thọ của các lồng nuôi thủy sản trên biển bằng vật liệu mới	TS. Huỳnh Văn Vũ TS. Đỗ Quang Thắng TS. Trương Đắc Dũng	3
IV. Kỹ thuật tàu thủy			
1	Kỹ thuật tàu thủy (nâng cao tính năng, tối ưu hóa thiết kế, phương pháp số,...)	PGS.TS. Trần Gia Thái TS Huỳnh Lê Hồng Thái	2
2	Vật liệu mới (công nghệ chế tạo, phương pháp tính, ...)	TS. Phạm Thanh Nhựt TS. Trần Doãn Hùng TS. Quách Hoài Nam TS. Trần Hưng Trà	4
3	Đảm bảo an toàn cho tàu đi biển, đánh giá độ bền, hư hỏng và phá hủy kết cấu công trình thủy	PGS.TS. Trần Gia Thái TS. Huỳnh Văn Vũ TS. Phạm Thanh Nhựt TS. Đỗ Quang Thắng TS. Trương Đắc Dũng	5

4	Phân tích, đánh giá độ tin cậy trong ngành Kỹ thuật tàu thủy	PGS.TS. Trần Gia Thái TS. Huỳnh Văn Vũ	2
5	Mô phỏng số trong ngành Kỹ thuật tàu thủy	PGS.TS. Trần Gia Thái TS. Huỳnh Văn Vũ TS. Đỗ Quang Thắng TS. Trương Đắc Dũng	4
6	Độ bền và rung động tàu thủy	PGS.TS. Trần Gia Thái TS. Huỳnh Văn Vũ TS. Huỳnh Lê Hồng Thái	3
V. Công nghệ chế biến thủy sản			
1	Nghiên cứu các polysaccharide/peptide có hoạt tính sinh học từ động vật và thực vật biển.	PGS. TS. Ngô Đăng Nghĩa	1
2	Nghiên cứu kỹ thuật cố định tế bào thực vật và vi khuẩn để sản xuất các chế phẩm có hoạt tính	PGS. TS. Ngô Đăng Nghĩa	1
3	Nghiên cứu kỹ thuật CNSH ứng dụng vào việc nuôi sinh khối vi tảo để sản xuất các chế phẩm có hoạt tính sinh học và chất béo làm nhiên liệu sinh học	PGS.TS. Ngô Đăng Nghĩa	1
4	Nghiên cứu thu nhận chế phẩm protein giàu carotenoid protein từ đầu tôm và ứng dụng vào thức ăn thủy sản	PGS.TS. Trang Sĩ Trung	1
5	Nghiên cứu thu nhận các sản phẩm có hoạt chất sinh học từ rong biển	PGS.TS. Trang Sĩ Trung	2
6	Nghiên cứu chế tạo và đặc tính của nano chitosan-ergothioneine để ứng dụng chống biến màu cơ thịt cá ngừ đại dương	PGS.TS. Huỳnh Nguyễn Duy Bảo	1
7	Nghiên cứu các hoạt chất sinh học thần kinh từ động vật và thực vật biển	TS. Nguyễn Bảo	2
8	Nghiên cứu các chất hỗ trợ giải độc do ngộ độc các độc tố thần kinh trong thực phẩm, thủy sản gây ra	TS. Nguyễn Bảo	1
9	Nghiên cứu sự biến động của histamine trong nước mắm truyền thống theo thời gian từ chế biến đến bảo quản	TS. Nguyễn Bảo	1
10	Nghiên cứu sự biến động của thành phần peptide mạch ngắn của nước mắm truyền thống theo thời gian từ chế biến đến bảo quản	TS. Nguyễn Bảo	1

11	Nghiên cứu công nghệ chế biến một số sản phẩm từ cá đù	PGS. TS. Vũ Ngọc Bội	1
12	Nghiên cứu xây dựng các quy trình công nghệ chế biến các sản phẩm giá trị gia tăng từ cá chim vây vàng và cá bè vầu	PGS. TS. Vũ Ngọc Bội TS. Thái Văn Đức	2
13	Nghiên cứu các polysaccharide/peptide có hoạt tính sinh học từ động vật và thực vật biển	PGS. TS. Ngô Đăng Nghĩa	1
VI. Công nghệ sau thu hoạch			
1	Nghiên cứu sản xuất chitosan hòa tan trong nước từ xương mực và ứng dụng trong bảo quản rau quả sau thu hoạch	PGS.TS. Trang Sĩ Trung	1
2	Nghiên cứu quy trình công nghệ sơ chế và bảo quản cá chim vây vàng và cá bè vầu nuôi	PGS.TS. Mai Thị Tuyết Nga	1
3	Nghiên cứu xây dựng mô hình biến đổi của lượng vi sinh vật hiếu khí và gây hỏng đặc trưng trên một số loài thủy sản kinh tế của Việt Nam và ứng dụng để quản lý chất lượng thủy sản trong chuỗi cung ứng lạnh/đông lạnh	PGS.TS. Mai Thị Tuyết Nga	1
4	Nghiên cứu đặc tính chức năng của sản phẩm thủy phân protein từ phụ phẩm thủy sản và ứng dụng sản phẩm thủy phân trong lĩnh vực thực phẩm	PGS.TS. Nguyễn Thị Mỹ Hương	1
VII. Công nghệ thực phẩm			
1	Đánh giá hoạt tính sinh học của các hợp chất tự nhiên như chống ôxy-hóa, kháng vi sinh vật, chống ung thư	PGS.TS. Nguyễn Văn Tặng	1
2	Tận dụng phụ phẩm trong nông nghiệp và chế biến thực phẩm để sản xuất sản phẩm giá trị gia tăng và phát triển thực phẩm chức năng	PGS.TS. Nguyễn Văn Tặng	1
3	Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sơ chế, bảo quản và chế biến nông sản thực phẩm và dược liệu	PGS.TS. Nguyễn Văn Tặng	1
4	Chiết tách các hợp chất tự nhiên có hoạt tính sinh học như phenolics, saponins, alkaloids, coumarins, ...	PGS.TS. Nguyễn Văn Tặng	1

5	Nghiên cứu thu nhận và ứng dụng protein thủy phân, lipid từ các đối tượng thủy sản (cá, nhuyễn thể hai mảnh vỏ,...) và nguyên liệu còn lại trong chế biến thủy sản	PGS.TS. Nguyễn Văn Minh	2
VIII. Quản trị kinh doanh			
1	Quản trị chiến lược và kinh doanh	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Anh PGS.TS. Lê Kim Long PGS.TS. Lê Chí Công TS. Nguyễn Ngọc Duy	4
2	Cạnh tranh và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Anh PGS.TS. Lê Kim Long TS. Nguyễn Văn Ngọc TS. Nguyễn Ngọc Duy	4
3	BCS/KPI	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Anh PGS.TS. Đỗ Thị Thanh Vinh TS. Nguyễn Văn Ngọc TS. Phan Thị Xuân Hương	4
4	Quản trị sự thay đổi trong tổ chức	TS. Hà Việt Hùng	2
5	Quản trị thương hiệu	PGS.TS. Hồ Huy Tựu TS. Trần Thị Ái Cẩm TS. Nguyễn Thị Nga	4
6	Quản trị dịch vụ	PGS.TS. Lê Chí Công	1
7	Quản trị kinh doanh quốc tế	PGS.TS. Đỗ Thị Thanh Vinh PGS.TS. Nguyễn Thị Trâm Anh TS. Nguyễn Thị Nga	3
8	Thương mại điện tử	PGS.TS. Nguyễn Thị Trâm Anh TS. Nguyễn Hữu Khôi TS. Nguyễn Thị Nga	3
9	Quản trị các hoạt động chuyên môn trong tổ chức (Quản trị marketing, quản trị sản xuất, quản trị tài chính, R&D, ...)	PGS.TS. Hồ Huy Tựu PGS. TS. Lê Kim Long PGS.TS. Đỗ Thị Thanh Vinh TS. Nguyễn Tiến Thông PGS.TS. Quách Thị Khánh Ngọc TS. Nguyễn Thành Cường TS. Nguyễn Văn Ngọc TS. Nguyễn Ngọc Duy	6
10	Phát triển văn hóa tổ chức trong doanh nghiệp	PGS.TS. Đỗ Thị Thanh Vinh TS. Hà Việt Hùng TS. Phạm Thế Anh TS. Nguyễn Thị Hồng Đào	4

11	Phát triển kinh doanh bền vững	PGS.TS. Hồ Huy Tựu PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Anh PGS.TS. Lê Kim Long TS. Nguyễn Ngọc Duy TS. Phạm Thành Thái	5
12	Logistic. quản trị chuỗi cung ứng và các tác nhân trong chuỗi cung ứng	PGS.TS. Nguyễn Thị Trâm Anh TS. Phạm Thị Thanh Thủy TS. Võ Văn Diễn TS. Nguyễn Văn Ngọc TS. Nguyễn Ngọc Duy TS. Nguyễn Thị Nga	6
13	Rủi ro và quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh	PGS.TS. Nguyễn Thị Trâm Anh TS. Võ Văn Cần TS. Nguyễn Ngọc Duy TS. Nguyễn Thị Hồng Đào TS. Phạm Thế Anh	5
14	Ra quyết định quản trị trong hoạt động kinh doanh	TS. Nguyễn Văn Ngọc	1
15	Nghiên cứu về động cơ/ thái độ/ ý định/ hành vi người tiêu dùng	PGS.TS. Hồ Huy Tựu TS. Nguyễn Tiến Thông TS. Nguyễn Hữu Khôi	3
16	Đầu tư mạo hiểm trong kinh doanh	TS. Nguyễn Thành Cường TS. Nguyễn Thị Hiền	2
17	Nghiên cứu thị trường trong hệ thống kinh doanh	PGS.TS. Hồ Huy Tựu TS. Võ Văn Diễn	2
18	Nghiên cứu hiệu quả và năng suất trong sản xuất kinh doanh	PGS.TS. Lê Kim Long TS. Nguyễn Ngọc Duy	2
19	Quản trị chiến lược và kinh doanh	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Anh PGS.TS. Lê Kim Long PGS.TS. Lê Chí Công TS. Nguyễn Ngọc Duy	4
IX.	Kỹ thuật cơ khí		
1	Ứng dụng xử lý ảnh trong thiết kế, chế tạo thiết bị tự động hóa ngành thủy sản	TS. Nguyễn Thiên Chương	2
2	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo, mạng nơ-ron trong thiết kế, chế tạo thiết bị tự động hóa ngành thủy sản	TS. Nguyễn Thiên Chương	2
3	Composite sợi tự nhiên (thành phần, phương pháp chế tạo, cơ tính, tính cách nhiệt, cách âm, chống cháy)	TS. Trần Doãn Hùng TS. Phạm Thanh Nhựt	2

4	Thiết kế, chế tạo, thử nghiệm thiết bị tạo mẫu composite độ bền cao	TS. Trần Doãn Hùng TS. Phạm Thanh Nhựt	2
5	Nghiên cứu dao động và tiến ồn trong máy và thiết bị	TS. Nguyễn Hữu Thật TS. Huỳnh Lê Hồng Thái	2
6	Tối ưu hóa kết cấu cơ khí	PGS.TS. Đặng Xuân Phương	2
7	Tối ưu hóa các thông số công nghệ trong kỹ thuật cơ khí và chế tạo máy	PGS.TS. Đặng Xuân Phương	2
8	Nghiên cứu ứng xử và dự báo tuổi thọ mối hàn làm việc trong môi trường biển	PGS.TS. Trần Hưng Trà	2
9	Nghiên cứu kỹ thuật hàn ma sát trong chế tạo kết cấu hợp kim nhôm, kết cấu hybrid	PGS.TS. Trần Hưng Trà	2
10	Nghiên cứu kỹ thuật hàn ma sát trong chế tạo các kết cấu cánh ngầm và tấm panel cho các phương tiện đường biển	PGS.TS. Trần Hưng Trà	2
11	Thiết kế, chế tạo chi tiết có bề mặt phức tạp	PGS.TS. Nguyễn Văn Tường	2
12	Thiết kế, chế tạo thiết bị cơ giới hóa, tự động hóa ngành thủy sản	PGS.TS. Nguyễn Văn Tường TS. Ngô Quang Trọng	2
13	Nghiên cứu gia công cắt gọt kim loại (phay, mài, chuốt siêu tinh) và chế tạo thiết bị	TS. Ngô Quang Trọng	2
14	Nghiên cứu thiết kế, chế tạo các chi tiết cơ khí phục vụ lĩnh vực nông–ngư nghiệp	TS. Nguyễn Hữu Thật	2
15	Phân tích động lực học máy và tối ưu hóa các thông số quá trình trong gia công cứng	TS. Nguyễn Hữu Thật	2
16	Chống cháy cho vật liệu composite trên nền Polyeste không no gia cường bằng sợi thủy tinh ứng dụng trong đóng tàu	TS. Trần Doãn Hùng	2
17	Tối ưu hóa chế độ nhiệt luyện cho thép công cụ ứng dụng trong lĩnh vực chế tạo dao cắt	TS. Trần Doãn Hùng	2
18	Công nghệ chế tạo vật liệu composite mới (vật liệu nền, vật liệu gia cường) ứng dụng trong một số lĩnh vực cơ khí hoặc tàu thủy	TS. Trần Doãn Hùng	2
X.	Kinh tế và Quản lý tài nguyên biển		

1	Các giải pháp quản lý bền vững đối với tài nguyên ven biển bao gồm nghề cá, nuôi trồng thủy sản, bảo tồn tài nguyên biển	GS. TS. Claire W. Armstrong GS. TS. Akhmad Fauzi TS. Godwin Kofi Vondolia PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Anh PGS.TS. Lê Kim Long TS. Nguyễn Ngọc Duy PGS.TS. Quách Thị Khánh Ngọc TS. Phạm Hồng Mạnh TS. Nguyễn Văn Ngọc TS. Bùi Bích Xuân	7
2	Các ưu đãi, các vấn đề về quyền sở hữu và phân phối thu nhập, thích ứng với biến đổi khí hậu	GS. TS. Claire W. Armstrong GS. TS. Akhmad Fauzi TS. Godwin Kofi Vondolia PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Anh PGS.TS. Lê Kim Long TS. Nguyễn Ngọc Duy PGS.TS. Quách Thị Khánh Ngọc TS. Phạm Hồng Mạnh TS. Bùi Bích Xuân	6
3	Nghiên cứu về mâu thuẫn và giải quyết mâu thuẫn giữa các bên liên quan trong khai thác và sử dụng tài nguyên biển	GS. TS. Claire W. Armstrong GS. TS. Akhmad Fauzi TS. Godwin Kofi Vondolia PGS. TS. Nguyễn Thị Kim Anh PGS.TS. Lê Kim Long TS. Nguyễn Ngọc Duy PGS.TS. Quách Thị Khánh Ngọc TS. Phạm Hồng Mạnh TS. Bùi Bích Xuân	6
4	Nghiên cứu chất lượng cuộc sống và đói nghèo cư dân biển đảo (ngư dân, hộ nuôi, người lao động liên quan)	PGS.TS. Hồ Huy Tựu TS. Phạm Hồng Mạnh TS. Nguyễn Văn Ngọc	3
5	Nghiên cứu khả năng tiếp cận tín dụng và mức độ vay vốn của các hộ nuôi trồng thủy sản, khai thác thủy sản	TS. Nguyễn Ngọc Duy TS. Phạm Hồng Mạnh	2
6	Nghiên cứu hành vi tiêu dùng thủy sản/thực phẩm bền vững	PGS.TS. Hồ Huy Tựu PGS.TS. Nguyễn Thị Trâm Anh TS. Nguyễn Hữu Khôi	3
7	Nghiên cứu xây dựng chuỗi cung thủy sản bền vững	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Anh PGS.TS. Nguyễn Thị Trâm Anh TS. Nguyễn Ngọc Duy	3

8	Nghiên cứu ý định và hành vi liên kết chuỗi sản phẩm thủy sản	PGS.TS. Hồ Huy Tựu TS. Nguyễn Ngọc Duy TS. Nguyễn Văn Ngọc TS. Nguyễn Thị Nga	4
9	Nghiên cứu hành vi bảo vệ môi trường biển của du khách, dân cư ven biển	PGS.TS. Quách Thị Khánh Ngọc PGS.TS. Hồ Huy Tựu PGS.TS. Lê Chí Công TS. Bùi Bích Xuân	4
10	Nghiên cứu đề xuất chính sách đảm bảo sự ổn định, an toàn và nâng cao hiệu quả sản xuất của hộ nuôi trồng thủy sản, khai thác thủy sản	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Anh PGS.TS. Nguyễn Thị Trâm Anh PGS.TS. Lê Kim Long TS. Nguyễn Ngọc Duy PGS.TS. Quách Thị Khánh Ngọc TS. Bùi Bích Xuân	6
11	Trao quyền cho phụ nữ (trong khai thác và nuôi trồng thủy sản): Sự tham gia của phụ nữ/Tham gia quản lý khai thác và nuôi trồng thủy sản	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Anh TS. Nguyễn Ngọc Duy PGS.TS. Quách Thị Khánh Ngọc PGS.TS. Nguyễn Thị Trâm Anh TS. Bùi Bích Xuân TS. Nguyễn Thị Hồng Đào	6
12	Kinh tế và quản lý nguồn lợi đa loài	PGS.TS. Lê Kim Long TS. Nguyễn Ngọc Duy PGS.TS. Quách Thị Khánh Ngọc TS. Bùi Bích Xuân TS. Phạm Thị Thanh Thủy	5
13	Nghiên cứu về rủi ro và quản lý rủi ro trong khai thác và nuôi trồng thủy sản	TS. Nguyễn Ngọc Duy PGS.TS. Lê Kim Long TS. Nguyễn Thị Hồng Đào	3
XI.	Công nghệ sinh học		
1	Công nghệ sinh học thực phẩm	TS. Ngô Thị Hoài Dương TS. Phạm Thị Minh Thu TS. Phạm Thị Minh Hải TS. Nguyễn Thị Như Thường PGS. TS. Vũ Ngọc Bội	4
2	Công nghệ vi sinh vật, công nghệ probiotic, pharmabiotic trong thực phẩm, thủy sản, y dược	PGS.TS. Nguyễn Văn Duy TS. Phạm Thu Thủy TS. Ngô Thị Hoài Dương TS. Phạm Thị Minh Hải TS. Nguyễn Thị Như Thường TS. Lê Phương Chung TS. Nguyễn Thị Anh Thư TS. Vũ Đặng Hạ Quyên	4

3	Công nghệ sinh học trong chế biến thủy sản	PGS.TS. Trang Sĩ Trung PGS.TS. Ngô Đăng Nghĩa TS. Khổng Trung Thắng TS. Ngô Thị Hoài Dương TS. Lê Phương Chung	4
4	Tách chiết các hoạt chất sinh học biển; Vật liệu sinh học biển	PGS.TS. Ngô Đăng Nghĩa PGS.TS. Huỳnh Nguyễn Duy Bảo PGS.TS. Nguyễn Thế Hân TS. Đỗ Lê Hữu Nam TS. Nguyễn Bảo	4
5	Đa dạng, bảo tồn sinh học biển, sinh thái học và biến đổi khí hậu	GS.TS. Nguyễn Ngọc Lâm PGS.TS. Đoàn Như Hải PGS.TS. Đặng Thuý Bình TS. Đinh Văn Khương TS. Phạm Thu Thủy TS. Nguyễn Thị Hải Thanh TS. Vũ Đặng Hạ Quyên GS. Kent Carpenter (ODU)	4
6	Công nghệ sinh học trong nuôi trồng thủy sản; Bệnh học thủy sản	PGS.TS. Đặng Thuý Bình PGS.TS. Nguyễn Văn Duy TS. Nguyễn Thị Anh Thư TS. Phạm Thị Minh Hải TS. Nguyễn Thị Hải Thanh PGS.TS. Vũ Khắc Hùng TS. Nguyễn Đức Tân TS. Trần Vũ Hích TS. Nguyễn Thị Thanh Thủy (Viện NTTS III)	4
7	Công nghệ sinh học thực vật và tảo biển	TS. Phạm Thị Minh Thu TS. Phạm Ngọc Minh Quỳnh GS.TS. Nguyễn Ngọc Lâm GS.TS. Đoàn Như Hải	4
8	Công nghệ sinh học trong lĩnh vực thú y, vắc xin thú y	PGS.TS. Vũ Khắc Hùng TS. Nguyễn Đức Tân TS. Trần Vũ Hích	4
9	Công nghệ sinh học trong y dược, sản xuất vắc xin cho người	PGS.TS. Lê Văn Bé PGS.TS. Nguyễn Thị Lan Phương TS. Dương Hữu Thái PGS.TS. Nguyễn Văn Duy TS. Trần Vũ Hích TS. Nguyễn Thành Long	4

Lưu ý: Tiêu chuẩn của người hướng dẫn nghiên cứu sinh

1. Người hướng dẫn chính, người hướng dẫn phụ và người hướng dẫn độc lập NCS phải đáp ứng các tiêu chuẩn của giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ theo quy định tại Điều 39 của Quy chế đào tạo tiến sĩ của Trường Đại học Nha Trang.

2. Trong thời gian 05 năm (60 tháng) tính đến thời điểm có quyết định công nhận hướng dẫn NCS, người hướng dẫn chính, người hướng dẫn độc lập, người đồng hướng dẫn khi không phân biệt giữa hướng dẫn chính và hướng dẫn phụ phải có thêm kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên môn liên quan tới đề tài luận án hướng dẫn, cụ thể như sau:

a) Là tác giả chính (tác giả đứng tên đầu hoặc tác giả liên hệ) của báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục Web of Science hoặc Scopus (sau đây gọi chung là danh mục WoS/Scopus) hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành; các công bố phải đạt tổng điểm từ 4,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả); hoặc

b) Là tác giả hoặc đồng tác giả của ít nhất 01 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế quốc gia hoặc quốc tế;

3. Mỗi NCS có 01 hoặc 02 người hướng dẫn, trong đó có ít nhất 01 người là cán bộ cơ hữu của cơ sở đào tạo hoặc có hợp đồng giảng dạy, nghiên cứu khoa học với cơ sở 20 đào tạo theo quy định của pháp luật; làm việc theo chế độ trọn thời gian tại cơ sở đào tạo với thời hạn của hợp đồng phù hợp với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa của NCS.

6. Tổ chức tuyển sinh

- Số lần tuyển sinh trong năm: 02.

- Thời gian xét tuyển: Tháng 5; Tháng 10;

- Mẫu hồ sơ, danh mục hướng nghiên cứu nhận nghiên cứu sinh và các thông tin khác được đăng tại địa chỉ: <https://pdtsaudaihoc.ntu.edu.vn/Tuyen-sinh/Thong-bao-tuyen-sinh-tien-si>;

- Địa chỉ liên hệ, nộp hồ sơ và lệ phí xét tuyển: Phòng Đào tạo Sau Đại học, Trường Đại học Nha Trang, 02 Nguyễn Đình Chiểu, Tp. Nha Trang, ĐT: 0258.6262966

7. Học phí và các chính sách hỗ trợ người học

- Học phí:

+ Khối Kinh doanh và quản lý: 24.500.000đ/năm

+ Khối ngành 5: Thủy sản, Kỹ thuật, Công nghệ: 29.250.000đ/năm

- Chính sách hỗ trợ tài chính của Nhà trường: theo Thông báo số 09/TB-ĐHNT ngày 09/01/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang thông báo về việc hỗ trợ giảng viên, nghiên cứu viên, sinh viên, học viên đi dự hội thảo nghiên cứu, giao lưu tại nước ngoài

- Chính sách hỗ trợ của Nhà nước: theo Đề án 89 (Quyết định số 89/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2030) đối với các ngành Nhà trường được đào tạo theo Đề án 89. *se*

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 01 năm 2023



Trang Sĩ Trung